FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
SL cổ phiếu LH	892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,856,415
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	11,563
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,102
P/E	104.1
EPS	152

YTD	1T	3T	6T
HUT	0.0%	-3.1%	-8.1%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

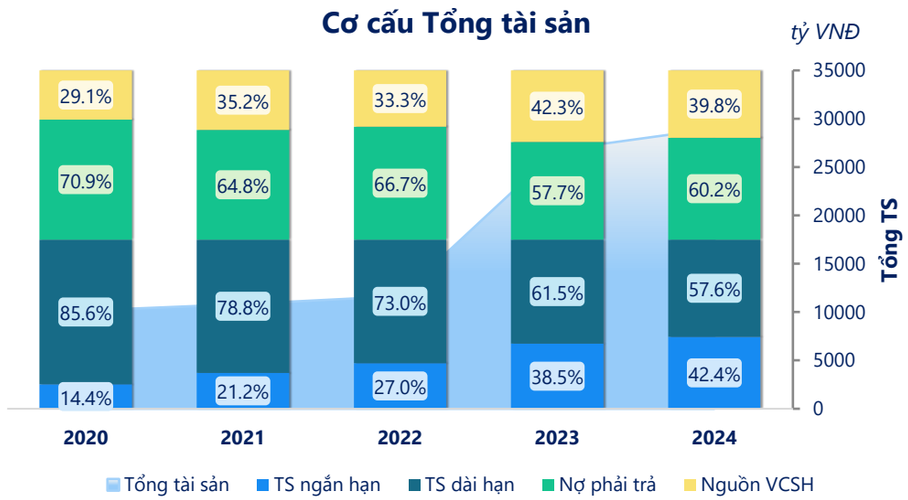

Tổng tài sản của **HUT** năm 2024 tăng trưởng **8.37%** so với năm trước, đạt **28,987** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

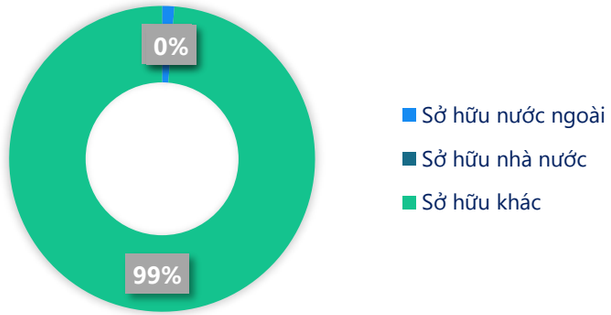

Cơ cấu cổ đông

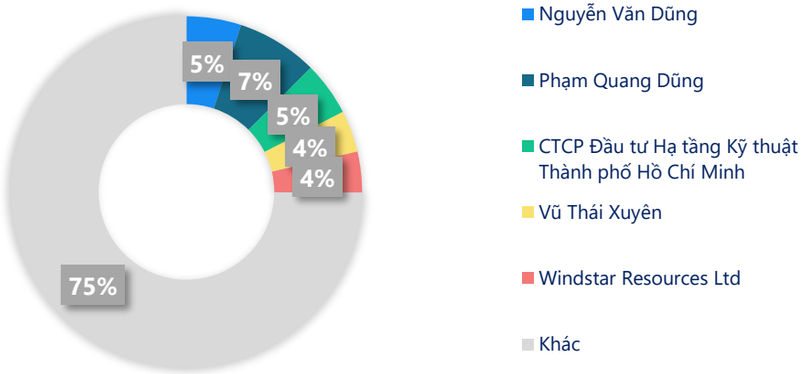

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.29% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Quang Dũng** sở hữu **7.46%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Dũng nắm giữ 5.04% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nắm giữ 4.97%.

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

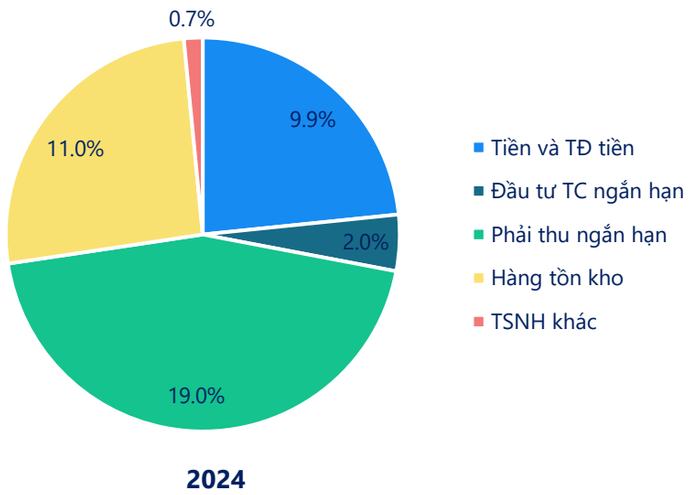

Tài sản ngắn hạn

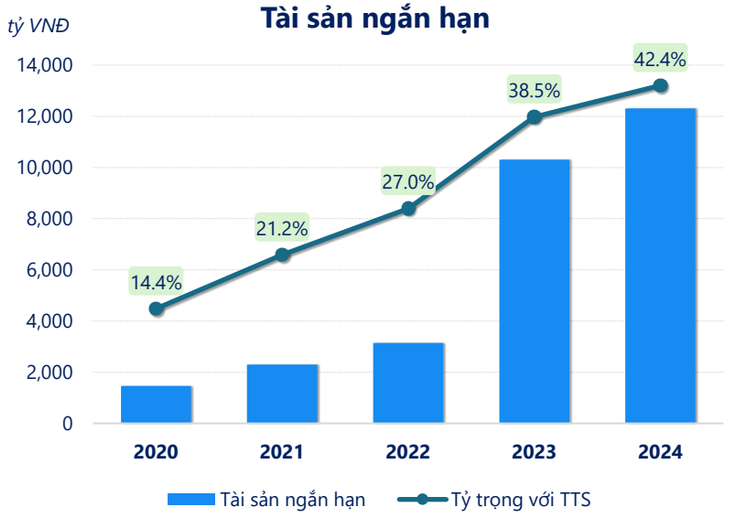

Tiền và tương đương tiền

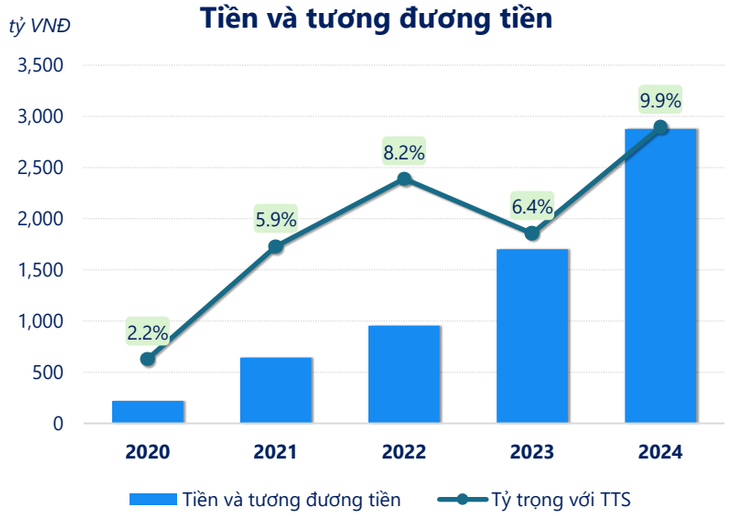

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HUT đạt **12,304** tỷ đồng, tăng trưởng **19.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

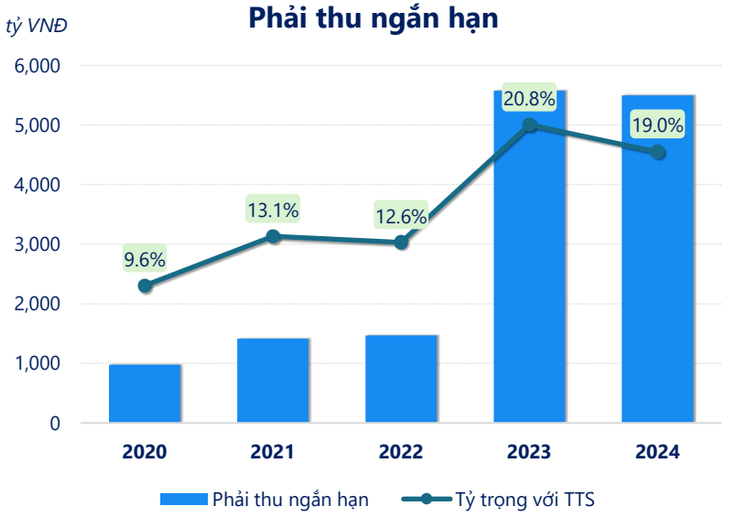

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

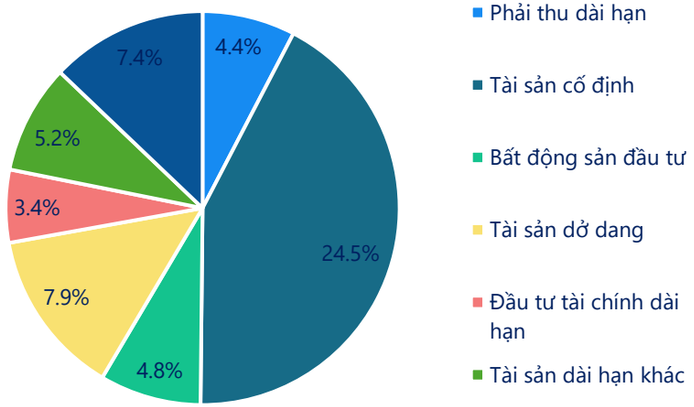

2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

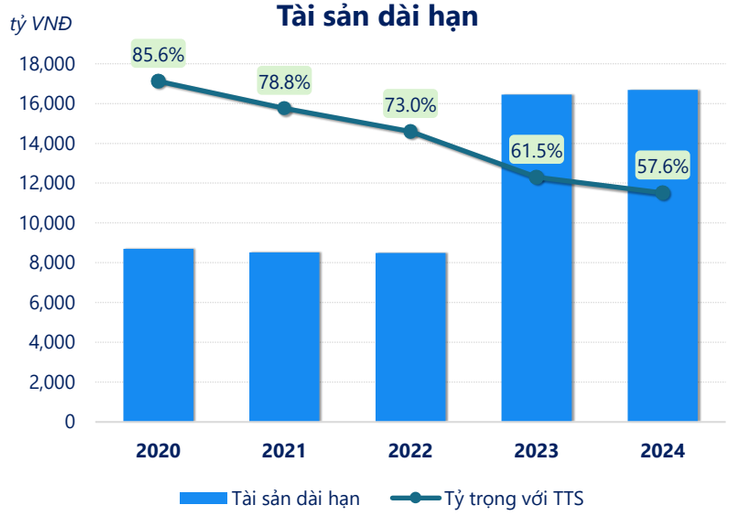

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

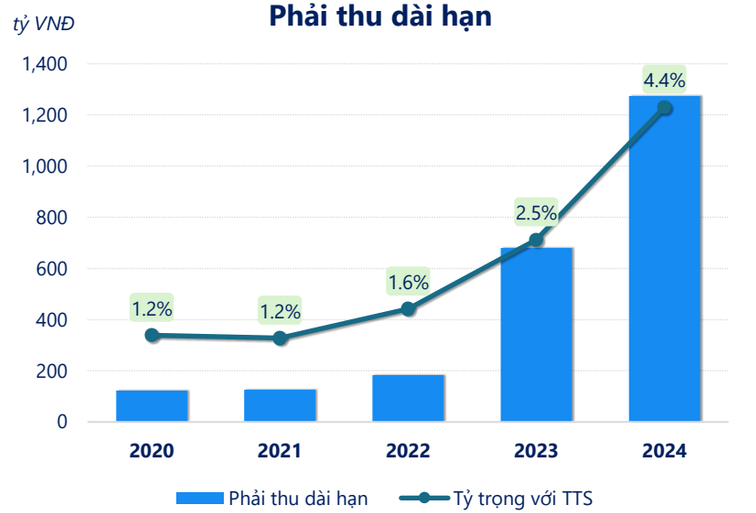

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.42%** so với năm trước và đạt **16,683** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **57.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.86%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

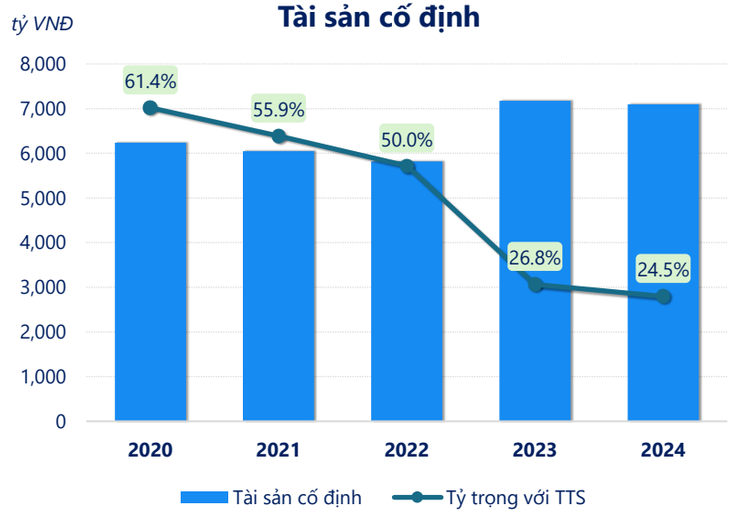

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

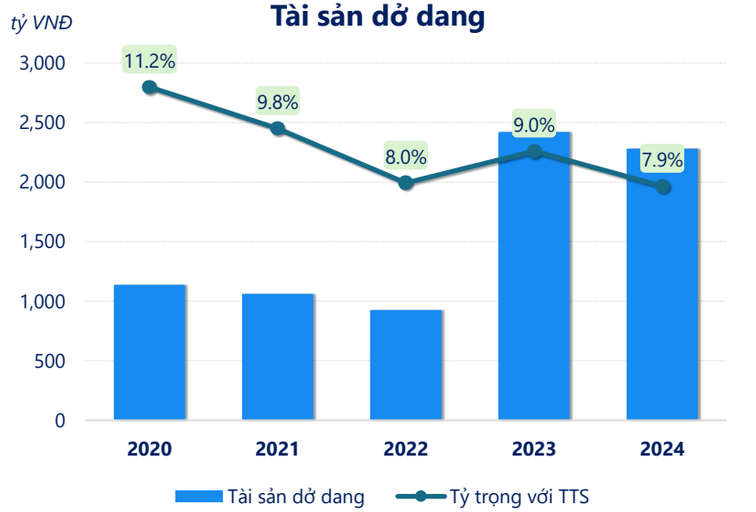

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Nợ vay

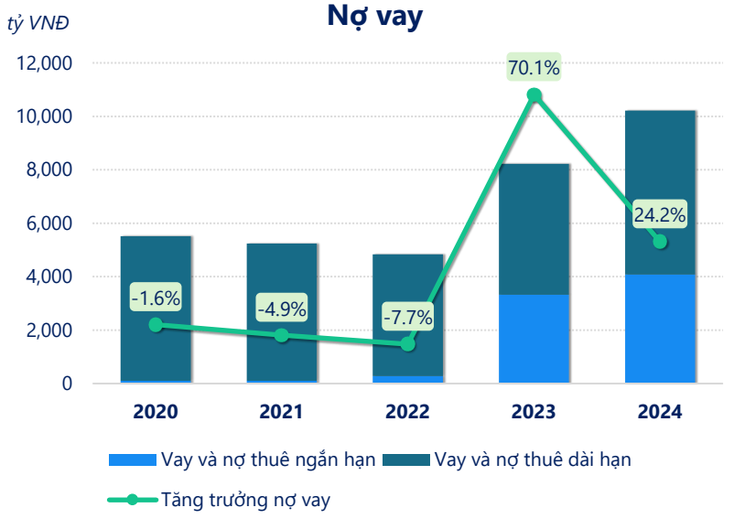

Vốn chủ sở hữu

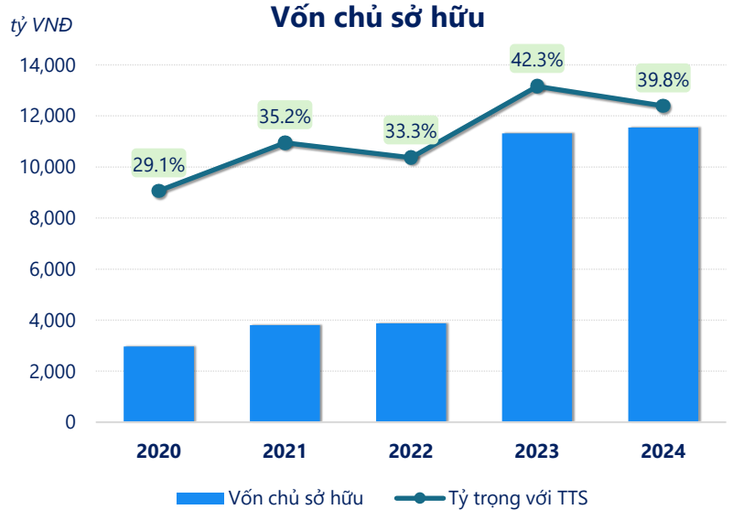

Vốn điều lệ

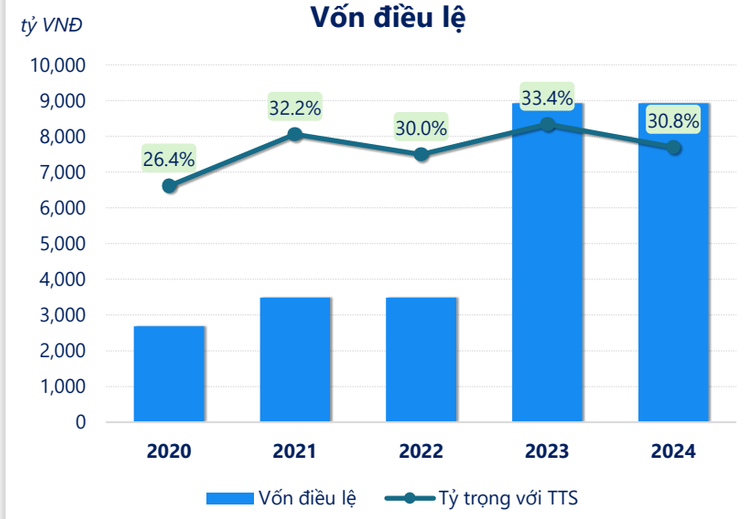

Vốn lưu động/Tổng TS

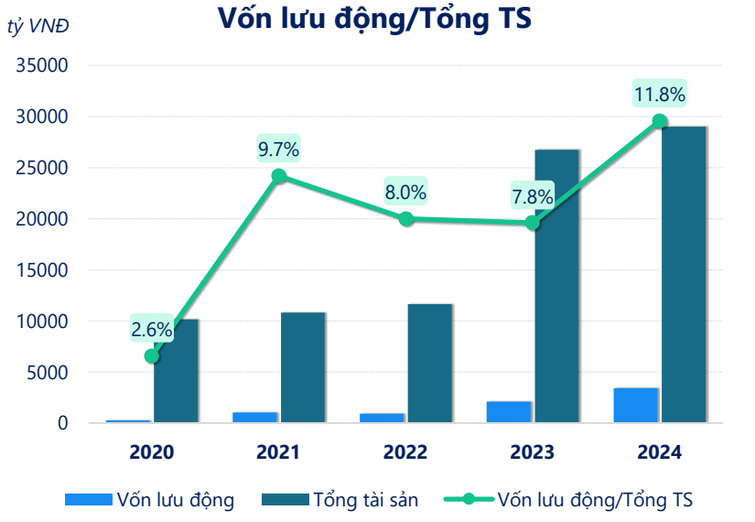

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

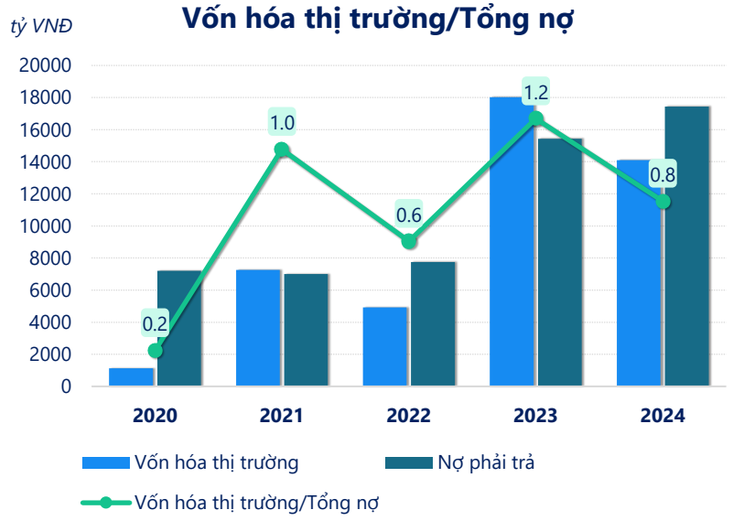

Chỉ số thanh khoản

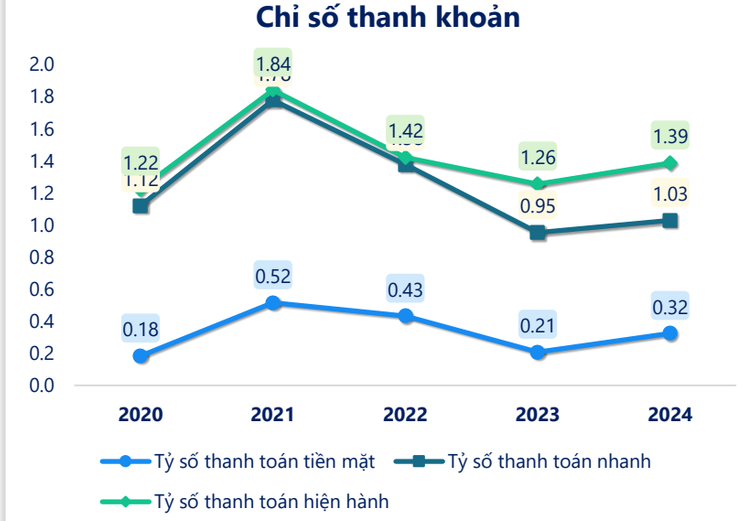

FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,183**	**26,749**	**9.1%**
Tài sản ngắn hạn	12,886	10,300	25.1%
Tiền và tương đương tiền	2,855	1,702	67.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	603	358	68.2%
Phải thu ngắn hạn	6,012	5,575	7.8%
Hàng tồn kho	3,101	2,487	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	315	178	77.5%
Tài sản dài hạn	**16,297**	**16,449**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	814	680	19.7%
Tài sản cố định	7,131	7,178	-0.7%
Bất động sản đầu tư	1,390	1,342	3.6%
Tài sản dở dang	2,345	2,420	-3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,017	1,076	-5.4%
Tài sản dài hạn khác	**1,458**	**1,339**	**8.9%**
Lợi thế thương mại	2,141	2,415	-11.3%
Nợ phải trả	17,621	15,436	14.2%
Nợ ngắn hạn	**8,810**	**8,203**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,935	3,320	18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,306	808	61.6%
Nợ dài hạn	8,810	7,233	21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,299	4,904	28.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,563**	**11,313**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**11,563**	**11,313**	**2.2%**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**751**	**870**	**1,073**	**10,982**	**30,229**
Giá vốn hàng bán	665	590	683	9,950	27,555
Lợi nhuận gộp	**85.2**	**280**	**390**	**1,032**	**2,674**
Doanh thu HĐTC	60.3	241	368	376	875
Chi phí TC	238	308	311	406	706
Chi phí lãi vay	**197**	**308**	**310**	**386**	**623**
LN trong công ty LKLD	-11.0	6.16	12.1	-18.6	-25.1
Chi phí bán hàng	28.3	63.2	25.1	378	1,129
Chi phí QLDN	121	103	243	538	1,393
LN thuần từ HĐKD	**-252**	**53.2**	**192**	**66.8**	**295**
Lợi nhuận khác	5.33	-3.00	-0.71	-10.9	130
LN trước thuế	**-247**	**50.2**	**191**	**55.8**	**426**
Lợi nhuận sau thuế	**-243**	**44.2**	**144**	**56.3**	**305**
LNST của CĐ cty mẹ	**-235**	**61.6**	**145**	**47.2**	**156**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	143	-215	480	1,592	2,063
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.1	107	150	88.0	-1,176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.6	529	-318	-932	288
Tiền đầu kỳ	146	219	642	953	1,702
Lưu chuyển tiền thuần	**73.2**	**422**	**312**	**748**	**1,175**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	-0.09
Tiền cuối kỳ	219	641	953	1,702	2,876

Powered by Infographic